

Biểu mẫu 10

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HỌC MÔN
TRƯỜNG THCS ĐÔNG THẠNH**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2753	986	691	519	557
1	Tốt	2242	840	511	418	473
	(tỷ lệ so với tổng số)	81.44%	85.19%	73.95%	80.54%	84.92%
2	Khá	458	134	153	90	81
	(tỷ lệ so với tổng số)	16.64%	13.59%	22.14%	17.34%	14.54%
3	Trung bình	53	12	27	11	3
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.93%	1.22%	3.91%	2.12%	0.54%
4	Yếu	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
II	Số học sinh chia theo học lực	2753	986	691	519	557
1	Giỏi	1158	457	245	217	239
	(tỷ lệ so với tổng số)	42.06%	46.35%	35.46%	41.81%	42.91%
2	Khá	1067	351	279	208	229
	(tỷ lệ so với tổng số)	38.76%	35.60%	40.38%	40.08%	41.11%
3	Trung bình	489	153	157	90	89
	(tỷ lệ so với tổng số)	17.76%	15.52%	22.72%	17.34%	15.08%
4	Yếu	39	25	10	4	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.42%	2.54%	1.45%	0.77%	0%
5	Kém	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp	2713	961	680	515	557
	(tỷ lệ so với tổng số)	98.54%	97.46%	98.40%	99.23%	100.00%
a	Học sinh giỏi	581	186	79	79	237
	(tỷ lệ so với tổng số)	21.10%	18.86%	11.43%	15.22%	42.55%
b	Học sinh tiên tiến	797	268	163	135	231
	(tỷ lệ so với tổng số)	28.95%	27.18%	23.59%	26.01%	41.47%
2	Thi lại	39	25	10	4	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.42%	2.54%	1.46%	0.77%	0.00%
3	Lưu ban	1	0	1	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.04%	0.00%	0.14%	0.00%	0.00%
4	Chuyển trường đến	67	7	22	16	22
	Chuyển trường đi	56	7	9	5	35
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	14	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	12				18
2	Cấp tỉnh/thành phố	5				13
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	557				557
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp cả hai hệ	628				628
1	Giỏi	242				242
	(tỷ lệ so với tổng số)	38.58%				38.58%
2	Khá	245				245
	(tỷ lệ so với tổng số)	39.01%				39.01%
3	Trung bình	141				141
	(Tỷ lệ so với tổng số)	22.45%				22.45%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	0				0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1421/1332	508/478	350/341	279/240	284/273
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	61	18	15	14	14

Học Môn ngày 06 tháng 9 năm 2024

 **HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Trung Sơn